

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TLHGĐ 2020

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7310403

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

HÀ NỘI – 2020

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1.1 GIỚI THIỆU CHUNG	3
1.2 THÔNG TIN CHUNG	3
1.3 MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
1.4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
1.5 CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP	12
1.6 TIÊU CHÍ TUYỂN SINH	13
1.7 THỜI ĐIỂM THIẾT KẾ/ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CTĐT	14
2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	14
2.2 KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PHÂN BỐ THEO HỌC KÌ)	20
2.3 MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CĐR CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	24
2.4 MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN	27

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chung

Chương trình chi tiết giáo dục đại học ngành Tâm lí học giáo dục được xây dựng trên cơ sở chương trình khung giáo dục đại học ngành Tâm lí học giáo dục trình độ đại học, ban hành theo quyết định số 4063/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở tiếp thu và kế thừa chương trình đào tạo Giáo viên Tâm lí – giáo dục đã có bề dày truyền thống 55 năm, kết hợp với nguyên tắc đảm bảo tính hiện đại, tính hiệu quả, tính hệ thống và tính phát triển. Trên cơ sở đó, chương trình có thể được phát triển cho phù hợp với các yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao của đời sống xã hội. Các học phần trong chương trình cung cấp cho sinh viên các kiến thức vừa có chiều rộng, vừa chuyên sâu, tạo điều kiện cho sinh viên có được nền tảng tri thức vững vàng, đồng thời giúp sinh viên khi tốt nghiệp có khả năng giảng dạy tâm lí học và giáo dục học tại các trường Cao đẳng và Đại học trên toàn quốc, có khả năng thích ứng, thực hiện nhiều công việc khác nhau có đòi hỏi chung về tri thức và kĩ năng tâm lí – giáo dục. Các học phần tự chọn giúp sinh viên có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận những vấn đề, những lĩnh vực mà sinh viên quan tâm.

Phân bố thời lượng của các môn học trong chương trình mới chú ý nhiều hơn đến việc tích cực hoá hoạt động của sinh viên, hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên thông qua các giờ thảo luận, làm bài tập. Chương trình cũng đòi hỏi sinh viên chủ động hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu.

1.2 Thông tin chung

1.	Tên cơ sở giáo dục	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2.	Tên gọi của văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Tâm lí học giáo dục
3.	Tên chương trình đào tạo	Cử nhân ngành Tâm lí học giáo dục
4.	Tên ngành đào tạo	Tâm lí học giáo dục
5.	Mã số ngành đào tạo	7310403
6.	Loại hình đào tạo	Chính quy
7.	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt

8.	Thời gian đào tạo	4 năm (<i>sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3 năm hoặc kéo dài tối đa đến 6 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập của họ</i>)
9.	Số tín chỉ	126 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
10.	Khoa quản lý	Khoa Tâm lí - Giáo dục, trường ĐHSP Hà Nội
11.	Website	http://psy.hnue.edu.vn/
12.	Facebook	https://www.facebook.com/tlghnue/

1.3 Mục tiêu chương trình đào tạo

1.3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tâm lí – Giáo dục học có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giảng dạy Tâm lí học và Giáo dục học tại các trường dạy nghề từ sơ cấp đến đại học; có năng lực nghiên cứu khoa học Tâm lí học và Giáo dục học tại các cơ sở nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp ở các bậc học cao hơn trong cùng lĩnh vực khoa học.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Về phẩm chất

Tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân tâm lí học giáo dục, sinh viên có các phẩm chất cơ bản của người giáo viên trong thời đại mới: thấm nhuần thể giới quan Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, năng động, tích cực, sáng tạo, có phong cách mẫu mực của người giáo viên.

Về năng lực

Tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Tâm lí học giáo dục, sinh viên có những năng lực sau:

- Thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục trong các nhà trường
- Thực hiện nghiên cứu được các vấn đề của Tâm lí học và Giáo dục học

- Vận dụng hiệu quả các thành tựu của Tâm lí học – Giáo dục học vào việc giải quyết các vấn đề của xã hội
- Phát triển năng lực tự học và tự hoàn thiện nhân cách.

1.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.1 Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất

Tiêu chí 1.1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

Gồm 3 chỉ báo:

1.1.1. Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

1.1.2. Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

1.1.3. Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Tiêu chí 1.2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

Gồm 3 chỉ báo

1.2.1. Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

1.2.2. Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

1.2.3. Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

Tiêu chí 1.3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Gồm 3 chỉ báo:

1.3.1. Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.

1.3.2. Yêu nghề, tận tâm với nghề.

1.3.3. Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.

Tiêu chí 1.4: Trung thực và đáng tin cậy

Gồm 3 chỉ báo:

1.4.1. Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

1.4.2. Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

1.4.3. Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

Tiêu chí 1.5: Trách nhiệm và tận tâm

Gồm 5 chỉ báo:

1.5.1. Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

1.5.2. Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.

1.5.3. Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.

1.5.4. Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.

1.5.5. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tiêu chí 1.6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Gồm 3 chỉ báo:

1.6.1. Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ.

1.6.2. coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.

1.6.3. nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

1.4.2 Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí:

Tiêu chí 2.1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Gồm 5 chỉ báo:

2.1.1. Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

2.1.2. Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

2.1.3. Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

2.1.4. Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

2.1.5. Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

Tiêu chí 2.2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Gồm 8 chỉ báo:

2.2.1. Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

2.2.2. Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

2.2.3. Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.

2.2.4. Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

2.2.5. Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.6. Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

2.2.7. Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

2.2.8. Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

Tiêu chí 2.3: Năng lực lãnh đạo

Gồm 3 chỉ báo:

2.3.1. Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

2.3.2. Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

2.3.3. Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

Tiêu chí 2.4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Gồm 6 chỉ báo:

2.4.1. Đưa ra được ý tưởng mới.

2.4.2. Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được

độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.

2.4.3. Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.

2.4.4. Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.

2.4.5. Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

2.4.6. Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

Tiêu chí 2.5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Gồm 3 chỉ báo:

2.5.1. Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.

2.5.2. Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.

2.5.3. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

Tiêu chí 2.6: Năng lực tư duy phản biện

Gồm 3 chỉ báo:

2.6.1. Có tư duy độc lập.

2.6.2. Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.

2.6.3. Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.

1.4.3 Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm

Tiêu chuẩn 3 gồm 5 tiêu chí:

Tiêu chí 3.1: Năng lực dạy học

Gồm 9 chỉ báo:

3.1.1. Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.

3.1.2. Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả.

3.1.3. Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.

3.1.4. Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.

3.1.5. Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.

3.1.6. Tổ chức và quản lý được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.

3.1.7. Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.

3.1.8. Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.

3.1.9. Xây dựng, quản lý và khai thác được hồ sơ dạy học.

Tiêu chí 3.2: Năng lực giáo dục

Gồm 9 chỉ báo:

3.2.1. Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.

3.2.2. Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3.2.3. Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

3.2.4. Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.

3.2.5. Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3.2.6. Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.

3.2.7. Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội...theo kế hoạch đã xây dựng.

3.2.8. Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.

3.2.9. Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

Tiêu chí 3.3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh

Gồm 3 chỉ báo:

3.3.1. Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.

3.3.2. Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.

3.3.3. Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.

Tiêu chí 3.4: Năng lực hoạt động xã hội

Gồm 3 chỉ báo:

3.4.1. Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.

3.4.2. Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.

3.4.3. Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị – xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...).

Tiêu chí 3.5: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Gồm 4 chỉ báo:

3.5.1. Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.2. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.3. Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.4. Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

1.4.4 Tiêu chuẩn 4: Năng lực khoa học ngành Tâm lí học giáo dục

Tiêu chuẩn 4 gồm 6 tiêu chí.

Tiêu chí 4.1: Năng lực tâm lí học và giáo dục học

Gồm 3 chỉ báo:

4.1.1. Khái quát hoá được hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lí học, giáo dục học, về ứng dụng tâm lí học giáo dục vào thực tiễn.

4.1.2. Vận dụng được kiến thức tâm lí học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lí giáo dục tại các cơ sở đào tạo.

4.1.3. Vận dụng được kiến thức tâm lí học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức.

Tiêu chí 4.2: Năng lực hiểu và vận dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học liên ngành vào thực tiễn

Gồm 3 chỉ báo:

4.2.1. Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kĩ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kĩ năng của chuyên ngành tâm lí học giáo dục.

4.2.2. Phân tích được vai trò hỗ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn

4.2.3. Vận dụng hệ thống tri thức, kĩ năng tâm lí học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

Tiêu chí 4.3: Năng lực hiểu và vận dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học liên ngành vào thực tiễn

Gồm 3 chỉ báo:

4.3.1. Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kĩ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kĩ năng của chuyên ngành tâm lí học giáo dục

4.3.2. Phân tích được vai trò hỗ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn.

4.3.3. Vận dụng hệ thống tri thức, kỹ năng tâm lý học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

Tiêu chí 4.4: Năng lực nghiên cứu khoa học tâm lý giáo dục

Gồm 3 chỉ báo:

4.4.1. Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học tâm lý giáo dục.

4.4.2. Thực hiện nghiên cứu khoa học tâm lý giáo dục

4.4.3. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học tâm lý giáo dục.

Tiêu chí 4.5: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn

Gồm 3 chỉ báo:

4.5.1. Đọc hiểu được tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài.

4.5.2. Trình bày được nội dung tâm lý học, giáo dục học bằng ngoại ngữ.

4.5.3. Chuyển ngữ được các tài liệu chuyên môn và vận dụng trong thực tiễn dạy học và giáo dục.

Tiêu chí 4.6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

Gồm 3 chỉ báo:

4.6.1. Sử dụng được máy tính và các phần mềm thông dụng.

4.6.2. Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lý được các nguồn tài nguyên thông tin.

4.6.3. Sử dụng được CNTT để tự học và phát triển nghề nghiệp.

1.5 Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

1.5.1 Cơ hội việc làm

- Giảng dạy Tâm lý học và các chuyên ngành Tâm lý học ở các Học viện, các trường Cao đẳng, Đại học trên toàn quốc.
- Giảng dạy Giáo dục học và các chuyên ngành Giáo dục học ở các Học viện, các trường Cao đẳng, Đại học
- Nghiên cứu Tâm lý học, Giáo dục học, khoa học về sức khỏe, khoa học tổ chức, quản lý nhân sự... ở các Viện nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học Giáo dục, Khoa học đào tạo nghề.

- Cán bộ trong các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội khác, đồng thời có khả năng thích ứng, thực hiện nhiều công việc khác nhau có đòi hỏi chung về tri thức và kỹ năng tâm lý – giáo dục.

1.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ

Chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu. Có thể học tiếp ở các bậc học cao hơn trong cùng lĩnh vực khoa học.

1.6 Tiêu chí tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cụ thể như sau:

Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Phương thức tuyển sinh: 2 hình thức là Xét tuyển thẳng và sử dụng kết quả kì thi THPT Quốc gia

- **Điều kiện xét tuyển:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đạt từ 17.0 điểm trở lên (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có*)

Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

- Tổng chỉ tiêu: 65

- Các tổ hợp xét tuyển: 03

STT	Tổ hợp	Mã	Số lượng chỉ tiêu
1	Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	7310403A	20
2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310403C	25
3	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01, D02, D03)	7310403D	20

Học phí: Sinh viên học phải đóng học phí

Hình thức, thời gian đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7 Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT

Năm 2019

2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **126**, trong đó

- Khối kiến thức chung (không tính các môn học GDTC và GDQP) 35 tín chỉ
 - Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm 35 tín chỉ
 - Khối kiến thức chung của nhóm ngành (thuộc khoa) 17 tín chỉ
 - Khối kiến thức chuyên ngành 39 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 22 tín chỉ
 - + Tự chọn: 12/28 tín chỉ
 - + Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương: 5 tín chỉ
- Tổng cộng: 126 tín chỉ

2.1 Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
I	Khối học vấn chung			35						
I.1	Khối học vấn chung toàn trường			25						
1	Triết học Mác Lênin	PHIS 105	1	3	45	0	0	0	90	
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	POLI 104	2	2	30	0	0	0	60	
3	Chủ nghĩa XHKH	POLI 106	2	2	30	0	0	0	60	
4	Lịch sử Đảng	POLI 204	4	2	30	0	0	0	60	
5	Tư tưởng HCM	POLI 202	5	2	30	0	0	0	60	
6.1	Tiếng Anh 1-A1	ENGL 103	1	3	45	0	0	0	90	
6.2.	Tiếng Anh 1-A2	ENGL 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.3	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	45	0	0	0	90	
6.5	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	45	0	0	0	90	

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
7.1	Tiếng Anh 2 – A1	ENGL 105	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 1-A1
7.2	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 2-A2
7.3	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Pháp 1
7.4	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Trung 1
7.5	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Nga 1
8	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	60	0	0	0	120	
9	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	30	0	0	0	60	
10.1	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.2	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.3	Tin học đại cương	COMP 103	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	28	0	0	0		
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	28	0	0	0		
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	4	1	28	0	0	0		
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	28	0	0	0		
15.1	HP1: Đường lối QP và An ninh của ĐCSVN	DEFE 105			60					
15.2	HP2: Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 10630			30					
15.3	HP3: Quân sự chung	DEFE 205			30					
15.4	HP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206			60					
I.2	Khối học vấn chung của nhóm ngành Khoa học xã hội			10						
16	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	1	2	30	0	0	0	60	
17	Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn	COMM 103	2	2	30	0	0	0	60	

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
18	Nhân học đại cương	COMM 108	2	2	30	0	0	0	60	
19	Xã hội học đại cương	COMM 109	2	2	30	0	0	0	60	
20	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2	2	30	0	0	0	60	
II	Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm			35						
21	Giáo dục học	PSYC 102	4	3						TLH giáo dục
22	Lí luận dạy học	COMM 201	4	2						GDH
23	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001	4	3						
24	Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 251	5	4	60	0	0	0	120	LLDH
25	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	5	2						GDH
26	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM 301	5	2						GDH
27	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 341	7	3	30	15	0	0	90	LL và PPDH
28	Đánh giá trong giáo dục	COMM 003	7	2						LLDH
29	Tổ chức dạy học môn Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 342	8	3	30	15	0	0	90	Xây dựng KHDH
30	Phát triển chương trình nhà trường	COMM 004	10	2						Xây dựng KHDH
31	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	PSYC 343	10	3	45	0	0	0	90	Tổ chức DH
32.1	Thực tập sư phạm I	COMM 013	11	3						GDH, LL và PPDH, TH KNKD
32.2	Thực tập sư phạm II	COMM 014	11	3						GDH, LL và PPDH, TH KNKD

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
III	Khối kiến thức chuyên ngành			56						
III.1	<i>Các môn học bắt buộc chung của nhóm ngành</i>			17						
33	Sinh lí học hoạt động thần kinh	BIOL 157	4	2	15	5	0	10	60	
34	Tâm lí học nhân cách	PSYC 351	7	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
35	Tâm lí học phát triển	PSYC 352	7	3	20	20	5	0	90	TLHĐC
36	Giáo dục học phổ thông	PSYC 313	8	3	30	15	0	0	90	GDH
37	Tâm lí học lao động sư phạm	PSYC 343	8	3	20	10	10	5	90	TLHĐC
38	Tâm lí học đại cương	PSYC 121	4	3	30	15	0	0	90	TLHGD
III.2	<i>Các môn học bắt buộc của chuyên ngành</i>			22						
39	Lí luận giáo dục	PSYC 232	5	3	25	20	0	0	90	GDH
40	Lịch sử Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 344	7	3	27	6	9	3	90	TLHĐC
41	Phương pháp nghiên cứu tâm lí học	PSYC 234	5	3	20	10	15	0	90	TLHĐC
42	Giáo dục học mầm non	PSYC 353	8	3	10	11	12	11	90	GDH
43	Giáo dục học đại học	PSYC 354	8	3	30	0	0	30	90	GDH
44	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	PSYC 233	5	3	15	0	0	60	90	GDH
45	Thực tế chuyên môn	PSYC 321	8	2	0	0	0	60	60	
46	Tiếng Anh chuyên ngành	PSYC 211	7	2	15	15	0	0	60	NN 2
III.2	<i>Các môn học tự chọn</i>			12						
	Các học phần Tâm lí học (chọn 2 học phần trong số 8 học phần)			6/21						
47	Tâm lí học tôn giáo	PSYC 467	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
48	Tâm lí học trẻ em khuyết tật	PSYC 468	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
49	Tâm lí học quản trị kinh doanh du lịch	PSYC 469	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
50	Tâm lí học giá trị	PSYC 461	10	3	15	6	9	15	90	TLHĐC
51	Tâm lí học hành vi lệch chuẩn	PSYC 470	10	3	26	7	12	15	90	TLHĐC
52	Tâm lí học tham vấn	PSYC 471	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
53	Tâm lí học gia đình	PSYC 462	10	3	30	15	0	0	90	TLHĐC
54	Tâm lí học xã hội	PSYC 472	10	3	18	12	15	0	90	TLHĐC
	Các học phần Giáo dục học (chọn 2 học phần trong số 8 học phần)			6/21						
55	Giáo dục gia đình	PSYC 473	10	3	15	15	15	0	90	GDH
56	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	PSYC 474	10	3	25	5	15	0	80	GDH
57	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	PSYC 475	10	3	20	10	10	5	90	GDH
58	Vệ sinh học đường	PSYC 476	10	3	15	10	10	10	90	GDH
59	Giáo dục từ xa	PSYC 477	10	3	12	11	11	11	90	GDH
60	Giáo dục lại	PSYC 478	10	3	15	7	8	15	90	GDH
61	Giáo dục hướng nghiệp	PSYC 479	10	3	20	8	10	7	90	GDH
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	PSYC 480	10	3	15	10	10	10	90	GDH
IV.	Khoá luận hoặc tương đương									
IV.1	Khoá luận	PSYC 499	11	5						
IV.2	Thi giảng tốt nghiệp		11							
IV.3	Các học phần cho sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp			5						

TT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
63	Tâm lí học khác biệt	PSYC 453	11	2	15	6	9	0	60	TLHĐC
64	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	PSYC 463	11	3	19	2	12	12	90	GDH

2.2 Khung chương trình đào tạo (Phân bố theo học kì)

STT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lí thuyết	BT	TL			
Học kì 1 - Năm thứ nhất				15						
1	Triết học Mác Lênin	PHIS 105	1	3	45	0	0	0	90	
6.1	Tiếng Anh 1-A1	ENGL 103	1	3	45	0	0	0	90	
6.2	Tiếng Anh 1-A2	ENGL 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.3	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	45	0	0	0	90	
6.5	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	45	0	0	0	90	
8	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	60	0	0	0	120	
10.1	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.2	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.3	Tin học đại cương	COMP 103	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	28	0	0	0	30	
16	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	1	2	30	0	0	0	60	
Học kì 2 – Năm thứ nhất				18						
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	POLI 104	2	2	30	0	0	0	60	PHIS 105
3	Chủ nghĩa XHKH	POLI 106	2	2	30	0	0	0	60	
7.1	Tiếng Anh 2 – A1	ENGL 105	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 1-A1
7.2	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 2-A2
7.3	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Pháp 1
7.4	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Trung 1
7.5	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Nga 1
9	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	30	0	0	0	60	
17	Nhập môn Khoa học xã hội và Nhân văn	COMM 103	2	2	30	0	0	0	60	
18	Nhân học đại cương	COMM 108	2	2	30	0	0	0	60	
19	Xã hội học đại cương	COMM 109	2	2	30	0	0	0	60	

STT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					Lí thuyết	BT	TL			
20	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2	2	30	0	0	0	60	
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	28	0	0	0	30	
Học kì 1 – Năm thứ 2				17						
4	Lịch sử Đảng	POLI 204	4	2	30	0	0	0	60	POLI 201
20	Giáo dục học	PSYC 102	4	3						TLH giáo dục
22	Lí luận dạy học	COMM 201	4	2						GDH
23	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001	4	3						
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	4	1		33		0	30	
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	28	0	0	0		
33	Sinh lí học hoạt động thần kinh	BIOL 157	4	2	15	5	0	10	60	
38	Tâm lí học đại cương	PSYC 121	4	3	30	15	0	0	90	
Học kì 2 – Năm thứ 2				19						
5	Tư tưởng HCM	POLI 202	5	2	30	0	0	0	60	
24	Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 251	5	4	60	0	0	0	120	LLDH
25	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	5	2						GDH
26	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM 301	5	2						GDH
39	Lí luận giáo dục	PSYC 232	5	3	25	20	0	0	90	GDH
41	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	PSYC 233	5	3	15	0	0	60	90	GDH
44	Phương pháp nghiên cứu tâm lí học	PSYC 234	5	3	20	10	15	0	90	TLHĐC
Học kì 1 – Năm thứ 3				16						
27	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 341	7	3	45	0	0	0	90	LL và PPDH

STT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					Lý thuyết	BT	TL			
28	Đánh giá trong giáo dục	COMM 003	7	2						LLDH
46	Tiếng Anh chuyên ngành	PSYC 211	7	2	15	15	0	0	60	NN2
40	Lịch sử Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 344	7	3	27	6	9	3	90	TLHĐC
34	Tâm lí học nhân cách	PSYC 351	7	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
35	Tâm lí học phát triển	PSYC 352	7	3	20	20	5	0	90	TLHĐC
Học kì 2 – Năm thứ 3				17						
29	Tổ chức dạy học môn Tâm lí học, Giáo dục học	PSYC 342	8	3	45	0	0	0	90	Xây dựng KHDH
41	Tâm lí học lao động sư phạm	PSYC 343	8	3	20	10	10	5	90	TLHĐC
47	Giáo dục học mầm non	PSYC 353	8	3	10	12	11	12	90	GDH
40	Giáo dục học phổ thông	PSYC 313	8	3	30	15	0	0	90	GDH
50	Thực tế chuyên môn	PSYC 321	8	2	0	0	0	60	60	
48	Giáo dục học đại học	PSYC 354	8	3	30	0	0	30	90	GDH
Học kì 1 – Năm thứ 4				17						
30	Phát triển chương trình nhà trường	COMM 004	10	2						Xây dựng KHDH
31	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	PSYC 343	10	3	45	0	0	0	90	Tổ chức DH
Các học phần Tâm lí học (chọn 2 học phần trong số 8 học phần)				6/14						
47	Tâm lí học tôn giáo	PSYC 467	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
48	Tâm lí học trẻ em khuyết tật	PSYC 468	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
49	Tâm lí học quản trị kinh doanh du lịch	PSYC 469	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
50	Tâm lí học giá trị	PSYC 461	10	3	15	6	9	15	90	TLHĐC
51	Tâm lí học hành vi lệch chuẩn	PSYC 470	10	3	26	7	12	15	90	TLHĐC

STT	Tên học phần	Mã môn	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					Lý thuyết	BT	TL			
52	Tâm lí học tham vấn	PSYC 471	10	3	15	15	15	0	90	TLHĐC
53	Tâm lí học gia đình	PSYC 462	10	3	30	15	0	0	90	TLHĐC
54	Tâm lí học xã hội	PSYC 472	10	3	18	12	15	0	90	TLHĐC
	Các học phần Giáo dục học (chọn 2 học phần trong số 8 học phần)			6/14						
55	Giáo dục gia đình	PSYC 473	10	3	15	15	15	0	90	GDH
56	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	PSYC 474	10	3	25	5	15	0	90	GDH
57	Giáo dục dân số và sức khoẻ sinh sản	PSYC 475	10	3	20	10	10	5	90	GDH
58	Vệ sinh học đường	PSYC 476	10	3	15	10	10	10	90	GDH
59	Giáo dục từ xa	PSYC 477	10	3	12	11	11	11	90	GDH
60	Giáo dục lại	PSYC 478	10	3	15	7	8	15	90	GDH
61	Giáo dục hướng nghiệp	PSYC 479	10	3	20	8	10	7	90	GDH
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	PSYC 480	10	3	15	10	10	10	90	GDH
	Học kì 2 – Năm thứ 4			11						
32.1	Thực tập sư phạm I	COMM 013	11	3						GDH, LL và PPDH, TH KNGD
32.2	Thực tập sư phạm II	COMM 014	11	3						GDH, LL và PPDH, TH KNGD
IV.1	Khoá luận	PSYC 499	11	5						
IV.2	Thi giảng tốt nghiệp		11							
IV.3	Các học phần cho sinh viên không làm khoá luận			5						
63	Tâm lí học khác biệt	PSYC 453	11	2	15	6	9	0	60	TLHĐC
64	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	PSYC 463	11	3	19	2	12	12	90	GDH

2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CDR của chương trình đào tạo

2.3.1 Bảng ma trận đáp ứng giữa các học phần nghiệp vụ chuyên ngành và các học phần chuyên môn của ngành với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Các học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																							Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	I. Khối nghiệp vụ chuyên ngành (bắt buộc)																									
1	Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	3			3					2				3							3					
2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Tâm lý học, Giáo dục học	3									2			3							3				2	
3	Tổ chức dạy học môn Tâm lý học, Giáo dục học	3								3		2		3					2		3				2	
	II. Thực hành sư phạm (tự chọn)																									
4	Thực hành dạy học môn TLH, GDH tại trường sư phạm	3								3		3		3						1		3			3	
	III. Khối học văn chuyên ngành (bắt buộc)																									
5	Tâm lý học nhân cách	3				1	2	2									3						3			
6	Tâm lý học phát triển	3		2						2			3				3			3						

7	Giáo dục học phổ thông	3					2					3		2	3					3				5
8	Tâm lý học lao động sư phạm	3		3	3		2	1									2		3					6
9	Tâm lý học đại cương	3					2		2				2						3					4
10	Lý luận giáo dục	3	2	3			3								3						3			5
11	Lịch sử Tâm lý học, GDH	3				1		2				3						1	3					5
12	PP nghiên cứu TLH	3				3					2		2								3		2	5
13	Giáo dục học mầm non	3		3			3								3				3		3			5
14	Giáo dục học đại học	3					2				2			2	3						3			5
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3					3				2		2								3	2		5
16	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2									3							3			3		4
	IV. Khối học văn chuyên ngành (tự chọn)																							
17	Tâm lý học tôn giáo	3	1					2				3					2		3					5
18	Tâm lý học trẻ em khuyết tật	3		3			3							2	2					3				5
19	Tâm lý học quản trị kinh doanh du lịch	3					2		2	3	3									3				5
20	Tâm lý học giá trị	3	2			2		3				3												4
21	TLH hành vi lệch chuẩn	3				2		2				3				3					3			5
22	Tâm lý học tham vấn	3				3	3			3		2						2						5
23	Tâm lý học gia đình	3					2					3					2				3			4

24	Tâm lý học xã hội	3						2			3					2				3				4
25	Giáo dục gia đình	3				2				3		3			3					3				5
26	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	3	2				2					3								3				4
27	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3				1		2				3			3					3				5
28	Vệ sinh học đường	3				1						3								3				3
29	Giáo dục từ xa	3			2			2						2									2	4
30	Giáo dục lại	3		3		2									3					3				4
31	Giáo dục hướng nghiệp	3		2						3					3	3				3				5
32	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	3				1				3	3				3					3				5
	V. Học phần thi tốt nghiệp																							
33	Tâm lý học khác biệt	2				2		2				3			3			3		3		2	2	8
34	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	3	2		3						3			3	3				3			2	2	8
35	Khoá luận tốt nghiệp	5				3	2	3		2	3	3	3	3			3	3	3	3	3	2	2	16
	Tổng	6	7	4	7	14	9	9	7	5	11	14	4	10	12	5	4	5	12	5	18	3	4	8

Mức độ hỗ trợ, đóng góp của các học phần đối với chuẩn đầu ra CTĐT được xác định như sau:

Mức 1: Học phần có hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức độ giới thiệu, bắt đầu

Mức 2: Học phần hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức trung bình

Mức 3: Học phần hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức cao

2.3.2 Phương pháp giảng dạy

Nhiều hoạt động giảng dạy khác nhau đã được sử dụng để tạo điều kiện cho sinh viên được vận dụng tham gia các hoạt động học tập đa dạng khác nhau từ đó đảm bảo đạt được các mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Sự đa dạng của các chiến lược học tập, phương pháp dạy học được thể hiện qua bảng sau:

Bảng ma trận chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy học

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra CTĐT
1	Thuyết trình nêu vấn đề	CDR 1, 2, 3, 5, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21
2	Vấn đáp	CDR 3, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22
3	Thảo luận nhóm	CDR 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 12, 13, 14, 18, 19, 21, 22
4	Bài tập	CDR 4, 6, 8, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 22, 23
5	Minh họa	CDR 13, 14, 18, 19, 20
6	Dự án	CDR 8, 9, 10, 13, 14, 18, 19, 20, 21, 22

2.3.3 Phương pháp kiểm tra đánh giá

Khoa TLGD đã áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này không chỉ đảm bảo đánh giá kiến thức chuyên môn mà còn đánh giá cả kỹ năng và thái độ của sinh viên. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn tùy thuộc vào nội dung các học phần, chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu về kết quả học tập của mỗi học phần.

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT
1	Tự luận	CDR 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 22
2	Trắc nghiệm khách quan	CDR 13, 14, 18, 19, 20
3	Vấn đáp	CDR 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22
4	Thực hành	CDR 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23
5	Quan sát	CDR 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 13, 14, 16, 18, 19, 20, 23

2.4 Mô tả các học phần

2.4.1 Khối học vấn chung toàn trường

(Đề cương chi tiết các học phần được in riêng và dùng chung toàn trường)

2.4.2 Khối học vấn chung của nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn

(Đề cương chi tiết các học phần được in riêng và dùng chung toàn trường)

Tổng thời lượng khối học vấn: 10 tín chỉ

Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn: 2 tín chỉ

Nhân học đại cương: 2 tín chỉ

Xã hội học đại cương: 2 tín chỉ

Cơ sở văn hoá Việt Nam: 2 tín chỉ

Lịch sử văn minh thế giới: 2 tín chỉ

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần/ số tín chỉ tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
	Khối học vấn chung nhóm ngành				35					
1	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	PHIL 101	1	2	20	0	10	0	60	
2	Nhân học đại cương	POLI303N	2	2	26	0	4	0	60	
3	Xã hội học đại cương	PHIS181N	2	2	20	0	10	0	60	
4	Cơ sở văn hoá Việt Nam	PHIL 190	1	2	18	0	12	0	60	
5	Lịch sử văn minh thế giới	HIST 327	2	2	22	0	8	0	60	

2.4.3 Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm

Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm chung

(Đề cương chi tiết các học phần được in riêng và dùng chung toàn trường)

Nghiệp vụ chuyên ngành (bắt buộc):

(1) Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lý học – Giáo dục học

Học phần gồm 5 chương với nội dung giới thiệu về những vấn đề chung nhất của lí luận và phương pháp dạy học Tâm lý học, Giáo dục học và các thành tố của quá trình dạy học Tâm lý học, Giáo dục học.

(2) Xây dựng kế hoạch dạy học môn Tâm lý học, Giáo dục học

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu về phân tích chương trình môn học, xây dựng kế hoạch dạy học môn Tâm lý học và Giáo dục học; thiết kế và tổ chức một hoạt động học tập; xây dựng kế hoạch bài học

Học phần gồm 7 bài thực hành với nội dung đánh giá một kế hoạch dạy học, xây dựng kế hoạch dạy học môn học Tâm lý học và Giáo dục học; thiết kế và tổ chức một hoạt động học tập trong dạy học Tâm lý học, Giáo dục học xây dựng kế hoạch bài học môn Tâm lý học, Giáo dục học.

(3) Tổ chức dạy học môn Tâm lý học, Giáo dục học

Học phần gồm 4 phần giới thiệu nội dung rèn luyện các kỹ năng tổ chức quá trình dạy học Tâm lý học, Giáo dục học; các kỹ năng tổ chức các hoạt động học tập trên lớp trong quá trình dạy học Tâm lý học, Giáo dục học và kỹ năng phân tích, đánh giá bài học dựa trên quy trình nghiên cứu bài học.

Thực hành sư phạm (tự chọn):

Thực hành dạy học môn Tâm lý học, Giáo dục học tại trường sư phạm

Học phần gồm 3 phần nội dung hướng dẫn sinh viên phân tích kế hoạch bài học và chương trình môn học; quan sát và phân tích giờ dạy; vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kiến thức và kỹ năng dạy học để thực hành dạy học Tâm lý học, Giáo dục học.

Khối học văn chuyên ngành (66 tín chỉ):

(1) Tâm lý học nhân cách

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu về kiến thức tâm lý cơ bản về nhân cách, phân tích chương trình môn học, xây dựng được kế hoạch phát triển tâm lý cá nhân, phân tích được các phương pháp nghiên cứu tâm lý nhân cách. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học nhân cách để trở thành người giáo viên có phẩm chất và năng lực vững vàng, tiếp tục học tập lên cao sau khi tốt nghiệp.

(2) Tâm lý học phát triển

Học phần đề cập tới những vấn đề cơ bản của sự phát triển tâm lý cá nhân, bao gồm nội dung và bản chất của sự phát triển tâm lý, nguồn gốc phát sinh phát triển tâm lý cá nhân; cơ chế, các quy luật và các phương thức phát triển; nội dung của các giai đoạn phát triển; những đặc trưng trong sự phát triển về thể chất, tâm lý cũng như những cơ chế, điều kiện, yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các yếu tố trên ở cá nhân từ giai đoạn sơ sinh đến về già. Đồng thời học phần đề cập đến

các hiện tượng tâm lí đặc thù tương ứng với mỗi giai đoạn tuổi, nêu ra đặc điểm và phương hướng tác động phù hợp dưới góc độ giáo dục.

(3) Giáo dục học phổ thông

Học phần “Giáo dục học phổ thông” đề cập tới các kiến thức cơ bản về giáo dục phổ thông: mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện giáo dục học sinh ở phổ thông, các hình thức tổ chức giáo dục ở trường phổ thông. Đồng thời, học phần cũng đưa ra bức tranh cụ thể về thực trạng giáo dục phổ thông Việt nam hiện nay, giáo dục phổ thông một số nước tiên tiến trên thế giới, những bài học có thể sử dụng cho Việt Nam trong quá trình xây dựng định hướng phát triển giáo dục phổ thông của Việt nam. Đặc biệt, học phần giúp người học nhận diện được những vấn đề toàn cầu về giáo dục phổ thông trong bối cảnh hiện tại, trên cơ sở đó xác định những yêu cầu mà nhà giáo dục, nhà tham vấn tâm lí trường học cần thực hiện để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, đáp ứng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

(4) Tâm lí học Lao động sư phạm

Học phần gồm 4 chương, cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động lao động, các khía cạnh tâm lí trong quá trình lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lao động nói chung. Học phần cũng trình bày những khía cạnh đặc trưng của lao động sư phạm. Học phần đề cập đến những đặc trưng cơ bản của lao động sư phạm, những yêu cầu của nghề nghiệp trong giai đoạn hiện nay, những phẩm chất, năng lực cần thiết để trở thành người giáo viên có nhân cách tốt, có uy tín đối với học sinh.

(5) Tâm lí học đại cương

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu những kiến thức cơ bản và khái quát nhất về đời sống tâm lí con người; về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí với nhau cũng như mối quan hệ giữa chúng với các hiện tượng xã hội khác, làm cơ sở để người học vận dụng và phát huy tối đa hiểu biết về tâm lí người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống và hoạt động.

(6) Lý luận giáo dục

Học phần trang bị cho sinh viên sư phạm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quá trình giáo dục rèn luyện nhân cách học sinh (QTGD nghĩa hẹp): khái niệm, bản chất, đặc điểm, nội dung, nguyên tắc, quy luật, logic, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục học sinh; Công tác chủ nhiệm lớp và thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục ở nhà trường phổ thông hiện nay.

(7) Lịch sử Tâm lí học, Giáo dục học

Lịch sử tâm lí học, giáo dục học giúp sinh viên có hiểu biết về lịch sử ra đời, phát triển của tâm lí học, giáo dục học thế giới và trong nước. Môn học chỉ rõ cơ sở và quá trình nảy sinh của các tư tưởng tâm lí học, giáo dục học qua các thời kì lịch sử. Chỉ rõ sự ra đời của tâm lí học, giáo dục học với tư cách là một khoa học độc lập. Giúp sinh viên hiểu được bản chất của các trường phái tâm lí học, giáo dục học, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tập, nghiên cứu các lĩnh vực chuyên ngành của tâm lí học và giáo dục học.

(8) Phương pháp nghiên cứu Tâm lí học

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu về một số vấn đề lí luận cơ bản về nghiên cứu tâm lí người; Đo lường trong nghiên cứu tâm lí; Các phương pháp nghiên cứu tâm lí; Logic tiến hành một đề tài nghiên cứu tâm lí.

Học phần gồm 8 bài thực hành gồm: Các loại hình nghiên cứu tâm lí học; Phân loại đo lường trong tâm lí học; Lựa chọn mẫu và kích thước mẫu trong nghiên cứu tâm lí học; Các loại thang đo trong nghiên cứu tâm lí học; Kỹ thuật xây dựng thang đo trong nghiên cứu tâm lí học; Kỹ thuật tính các số định tâm trong đo lường tâm lí học; Các phương pháp nghiên cứu tâm lí học; Các giai đoạn thực hiện nghiên cứu một đề tài tâm lí học

(9) Giáo dục học mầm non

Nội dung môn học bao gồm các kiến thức cơ bản, đại cương về Giáo dục mầm non: mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non và các hình thức tổ chức giáo dục ở trường mầm non nhằm cung cấp cho người học những cơ sở lí luận và thực tiễn cần thiết để tổ chức cuộc sống cho trẻ ở trường mầm non một cách khoa học.

(10) Giáo dục học đại học

Học phần “Giáo dục học đại học” đề cập tới các kiến thức cơ bản về giáo dục học và giáo dục đại học: quá trình giáo dục đại học; chương trình đào tạo đại học; quản lý đào tạo đại học; đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, người học được nghiên cứu về giáo dục đại học thế giới và Việt Nam, từ đó vận dụng vào hình thành một số kĩ năng để phát triển chương trình đào tạo đại học, tổ chức đào tạo theo tín chỉ cũng như đánh giá được thực trạng giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

(11) Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục

Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục” đề cập tới các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học giáo dục: Đề tài nghiên cứu KHGD, quy trình nghiên cứu khoa học; thu thập thông tin nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu về đề tài KHGD, trên cơ sở đó, hình thành và phát triển cho người học các kỹ năng nghiên cứu một đề tài KHGD.

(12) Tiếng Anh chuyên ngành

Môn học trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, các cấu trúc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học và kiến thức về lịch sử cơ bản về tâm lý học, cũng như ứng dụng những tri thức đã học vào việc đọc và nghiên cứu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ xây dựng được vốn từ vựng cơ bản về thuật ngữ tâm lý học và bước đầu rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết – dịch tài liệu tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành Tâm lý học.

(13) Tâm lý học tôn giáo

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu về tâm lý học tôn giáo, lịch sử hình thành và phát triển của tâm lý học tôn giáo; niềm tin tôn giáo và tình cảm tôn giáo; sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học tôn giáo để có thái độ và hành vi đúng đắn với tôn giáo trong xã hội ngày nay

(14) Tâm lý học trẻ em khuyết tật

Học phần Tâm lý học trẻ em khuyết tật là học phần tự chọn gồm 03 tín chỉ, học phần này giúp học viên tìm hiểu các khái niệm cơ bản về khuyết tật, các phương pháp chẩn đoán và phân loại trẻ em khuyết tật hiện nay, các đặc điểm tâm lý đặc trưng của một số loại trẻ khuyết tật. Đồng thời trong học phần này học viên có cơ hội phân tích, trải nghiệm những mô hình và biện pháp thích hợp để giúp trẻ khuyết tật học tập và hội nhập vào cuộc sống xã hội.

(15) Tâm lý học quản trị kinh doanh du lịch

Tâm lý học quản trị kinh doanh du lịch là một chuyên ngành hẹp, liên ngành giữa tâm lý học với quản trị kinh doanh và du lịch đề cập đến các khía cạnh tâm lý trong kinh doanh du lịch. Tập trung sâu vào các đặc điểm của kinh doanh du lịch, đặc điểm tâm lý của các loại du khách, nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh du lịch; giúp các nhà kinh doanh có phương thức kinh doanh phù hợp, hiệu quả; giúp những người nghiên cứu tâm lý học mở rộng địa bàn ứng

dụng tâm lý học vào các hoạt động xã hội.

(16) Tâm lý học giá trị

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu về kiến thức tâm lý cơ bản về giá trị, định hướng giá trị, những đặc trưng cá nhân chi phối vào quá trình tạo ra những giá trị, con đường để hình thành giá trị cho con người. Đồng thời xây dựng hệ thống các phương pháp nghiên cứu, các kỹ thuật xác định một cách khoa học để tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển các giá trị của con người hiện nay. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học giá trị để trở thành người giáo viên có phẩm chất và năng lực vững vàng, tiếp tục học tập lên cao sau khi tốt nghiệp.

(17) Tâm lý học hành vi lệch chuẩn

Môn học này bao gồm các khái niệm chuẩn mực, hành vi chuẩn mực, phân biệt hành vi bệnh lý và hành vi lệch chuẩn, hành vi sai lệch xã hội; các cách tiếp cận hành vi lệch chuẩn; cơ chế và nguyên nhân của hành vi sai lệch xã hội, mối tương quan giữa đặc điểm tâm lý cá nhân và hành vi lệch chuẩn. Ngoài ra học phần này còn đề cập đến việc can thiệp, trị liệu và giảm thiểu những hành vi lệch chuẩn.

(18) Tâm lý học tham vấn

Môn học cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về tham vấn và tâm lý học tham vấn; lịch sử phát triển của tham vấn; cơ sở lý luận tâm lý học của công tác tham vấn; môn học cũng đề cập đến các nguyên tắc, kỹ năng tham vấn, các vấn đề tâm lý trong công tác tham vấn và mô hình nhân cách nhà tham vấn

(19) Tâm lý học gia đình

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu những kiến thức cơ bản về gia đình, các mối quan hệ liên nhân cách, các yếu tố tâm lý thường gặp trong gia đình, ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đó đến sự hình thành và phát triển nhân cách trẻ em, cũng như một số vấn đề tích cực và tiêu cực của gia đình hiện đại. Trên cơ sở đó, giúp mỗi sinh viên tự hình thành ý thức xây dựng và giữ gìn gia đình một cách nghiêm túc; đồng thời, biết phối hợp và phát huy ảnh hưởng tích cực của gia đình, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển nhân cách học sinh.

(20) Tâm lý học xã hội

Tâm lý học xã hội là một phân ngành của khoa học tâm lý, nghiên cứu quy luật và cơ chế hình thành tâm lý chung của nhiều người; đặc điểm tâm lý của các

nhóm xã hội - Đó là các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong hoạt động chung của nhóm xã hội. Tâm lý học xã hội là khoa học có tính ứng dụng cao bởi vì những nghiên cứu của nó gắn liền với đời sống thực tiễn xã hội và những biến đổi của xã hội. Tâm lý học xã hội có thể giúp hiểu rõ các đặc điểm tâm lý của nhóm, tập thể người và có những biện pháp tác động phù hợp với các đặc điểm tâm lý đó.

(21) Giáo dục gia đình

Học phần bao gồm có 3 chương. Chương 1 Gia đình tế bào xã hội có các nội dung như khái niệm gia đình, các giai đoạn hình thành và phát triển gia đình, chức năng của gia đình. Chương 2 Giáo dục gia đình gồm các nội dung cơ bản như nội dung, phương pháp giáo dục gia đình. Chương 3 đề cập đến cách thức phối hợp giáo dục gia đình với giáo dục nhà trường và các thiết chế xã hội hiện nay.

(22) Giáo dục vì sự phát triển bền vững

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu về những vấn đề chung nhất của phát triển bền vững, giáo dục vì sự phát triển bền vững.

(23) Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản

Học phần được chia thành 2 phần độc lập nhưng có mối quan hệ logic với nhau: Phần 1 Giáo dục dân số bao gồm những nội dung Khái quát chung về giáo dục dân số; Cơ sở khoa học của giáo dục dân số; Chính sách dân số và chương trình dân số. Phần 2 về Sức khỏe sinh sản gồm 2 nội dung lớn khái quát về sức khỏe sinh sản và Sức khỏe sinh sản vị thành niên.

(24) Vệ sinh học đường

Môn học đề cập tới những tiêu chuẩn vệ sinh học đường (VSHĐ) trong thiết kế trường học, tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và vệ sinh phòng bệnh, bảo vệ, nâng cao sức khỏe, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học và giáo dục trong nhà trường. Học phần gồm 3 bài thực hành với nội dung về đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh trường lớp; hoạt động dạy học, giáo dục và biện pháp phòng ngừa một số bệnh thể chất và tinh thần (tâm lý)

(25) Giáo dục từ xa

Môn học bao gồm hệ thống kiến thức về bản chất, ý nghĩa, nội dung, quy trình tổ chức đào tạo, chương trình nội dung, tài liệu, phương pháp dạy học và các phương tiện kĩ thuật dành cho giáo dục từ xa.

(26) Giáo dục lại

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về giáo dục lại, bao gồm sự hiểu biết về bản chất, đặc điểm của giáo dục lại, nguyên nhân giáo dục lại, đặc điểm đối tượng giáo dục lại, các nguyên tắc, phương pháp giáo dục lại.

(27) Giáo dục hướng nghiệp

Học phần bao gồm 5 chương cụ thể với các nội dung khái quát về giáo dục hướng nghiệp; nghề và quá trình chọn nghề của học sinh trung học phổ thông; các lí thuyết hướng nghiệp; quy trình, nội dung hình thức và phương pháp, nguyên tắc đạo đức, kĩ năng tư vấn và tham hướng nghiệp; các công cụ trong tư vấn và tham vấn hướng nghiệp; Những vấn đề về thị trường lao động và hệ thống các trường đào tạo.

(28) Tổ chức hoạt động trải nghiệm

Học phần giúp sinh viên hiểu được cơ sở khoa học của tổ chức hoạt động trải nghiệm, yêu cầu về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông. Phân tích được cấu trúc bản thiết kế hoạt động trải nghiệm và có thể thiết kế, tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông và biết cách đánh giá hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông.

(29) Tâm lí học khác biệt

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu về kiến thức tâm lý cơ bản về hệ thống lí thuyết hoàn chỉnh, đồng thời xây dựng hệ thống các phương pháp nghiên cứu, các kĩ thuật xác định một cách khoa học để tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển những khác biệt tâm lí của cá nhân và các dân tộc, chủng tộc người. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học khác biệt để trở thành người giáo viên có phẩm chất và năng lực vững vàng, tiếp tục học tập lên cao sau khi tốt nghiệp.

(30) Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống

Học phần gồm có 4 chương với nội dung giới thiệu lí thuyết về giáo dục giá trị sống, giáo dục kĩ năng sống và mối quan hệ giữa giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống. Môn học còn hướng dẫn sinh viên biết cách xây dựng, thiết kế giáo dục giá trị sống, kĩ năng sống thông qua các con đường khác nhau như lồng ghép qua môn học, tổ chức chủ đề theo phương thức trải nghiệm.